

-----  
(Đề thi có 04 trang)

Họ và tên: ..... Số báo danh: ..... Mã đề 171

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1.** Nguyên nhân hình thành gió mùa chủ yếu là do

- A. sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa.
- B. hoạt động của gió kết hợp với độ cao, độ dốc và hướng sườn núi theo mùa.
- C. các lục địa và các đại dương có biên độ nhiệt độ năm khác nhau theo mùa.
- D. sự phân bố các vành đai áp xen kẽ và đối xứng nhau qua áp thấp xích đạo.

**Câu 2.** Ở Nam bán cầu, từ 21/3 đến 22/6 là thời gian mùa

- A. xuân.
- B. thu.
- C. hạ.
- D. đông.

**Câu 3.** Gió Mậu dịch thổi từ áp cao

- A. cận nhiệt đới về áp thấp ôn đới.
- B. cận nhiệt đới về áp thấp xích đạo.
- C. cực về áp thấp xích đạo.
- D. cực về áp thấp ôn đới.

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2019 – 2022

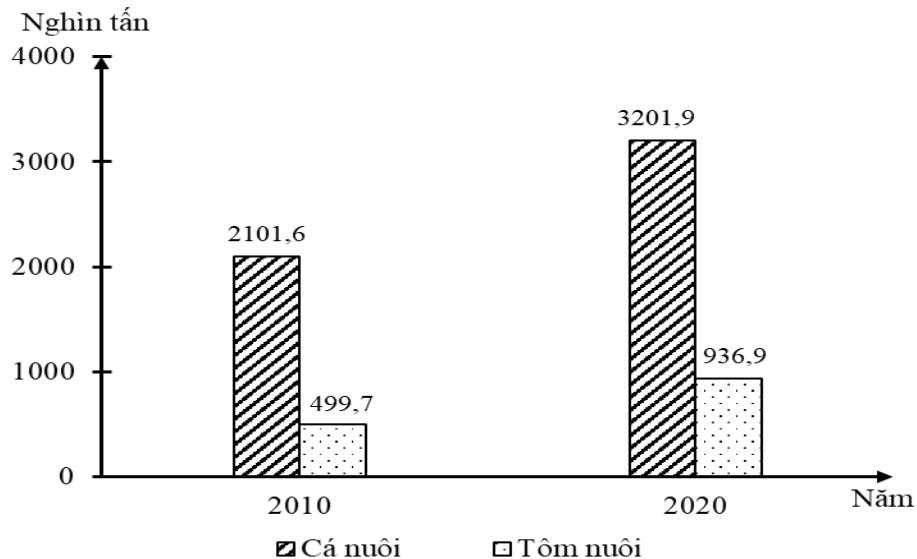
Năm	2019	2020	2021	2022
Than sạch (nghìn tấn)	47157,7	44598,4	48315,6	49854,7
Dầu thô khai thác (nghìn tấn)	13090	11470	10970	10840
Điện phát ra (triệu Kwh)	227422,7	235410,4	244864,7	258790,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, <https://www.gso.gov.vn>)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta giai đoạn 2019 - 2022, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Kết hợp.
- B. Cột.
- C. Miền.
- D. Đường.

**Câu 5.** Cho biểu đồ về sản lượng cá nuôi và tôm nuôi của nước ta năm 2010 và 2020:



(Số liệu theo niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô sản lượng cá nuôi và tôm nuôi.
- B. Sự thay đổi cơ cấu sản lượng cá nuôi và tôm nuôi.
- C. Tốc độ tăng trưởng sản lượng cá nuôi và tôm nuôi.
- D. Cơ cấu sản lượng cá nuôi và tôm nuôi.

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

**DÂN SỐ VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 – 2019**

Năm	2000	2005	2010	2015	2019
Dân số thế giới (Triệu người)	6049,2	6541,9	6960,4	7340,5	7627,0
Sản lượng lương thực (Triệu tấn)	2060,0	2114,0	2476,4	2550,9	2964,4

(Nguồn: SGK Địa lí 10 – Cảnh Điều, trang 77)

Theo bảng số liệu, để thể hiện qui mô dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Kết hợp.                      B. Miền.                      C. Tròn.                      D. Đường.

**Câu 7.** Ở địa hình núi cao, sườn đón gió có lượng mưa

- A. ít mưa.                      B. không mưa.                      C. khô ráo.                      D. nhiều.

**Câu 8.** Quá trình ngoại lực làm cho bề mặt Trái Đất

- A. tạo thành các nếp uốn và đứt gãy.                      B. hình thành các dãy núi trẻ.  
C. có xu hướng gồ ghề hơn.                      D. có xu hướng bằng phẳng hơn.

**Câu 9.** Quy luật đai cao của vỏ địa lí là quy luật về

- A. sự thay đổi các thành phần tự nhiên hướng kinh độ.  
B. sự thay đổi các thành phần tự nhiên hướng vĩ độ.  
C. sự thay đổi các thành phần tự nhiên theo độ cao núi.  
D. mối quan hệ lẫn nhau giữa con người và tự nhiên.

**Câu 10.** Nơi có ít mưa thường là ở

- A. xa đại dương.                      B. gần dòng biển nóng.  
C. khu vực khí áp thấp.                      D. gần đại dương.

**Câu 11.** Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo

- A. độ cao.                      B. các mùa.                      C. kinh độ.                      D. vĩ độ.

**Câu 12.** Các vận động kiến tạo xảy ra **không** phải do nguồn năng lượng của

- A. sự phân huỷ các chất phóng xạ.                      B. các phản ứng hoá học khác nhau.  
C. sự dịch chuyển các dòng vật chất.                      D. bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất.

**Câu 13.** Nguyên nhân dẫn tới quy luật địa đới là do

- A. góc nhập xạ thay đổi từ Xích đạo về cực.                      B. sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất.  
C. bức xạ Mặt Trời thay đổi theo mùa.                      D. sự phân bố đất liền và biển, đại dương.

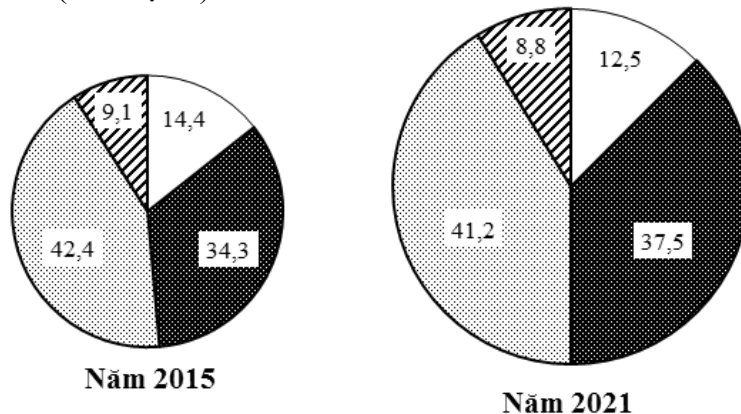
**Câu 14.** Biên độ nhiệt trong năm theo vĩ độ địa lí trên Trái Đất có đặc điểm

- A. giảm dần từ chí tuyến về hai phía.                      B. không có sự thay đổi nhiều.  
C. tăng dần từ xích đạo về cực.                      D. giảm dần từ xích đạo về cực.

**Câu 15.** Các vành đai khí áp nào sau đây là áp thấp?

- A. Cực, chí tuyến.                      B. Xích đạo, chí tuyến.  
C. Chí tuyến, ôn đới.                      D. Ôn đới, xích đạo.

**Câu 16.** Cho biểu đồ về tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế nước ta, năm 2015 và năm 2021 (Đơn vị: %):



□ Nông, lâm nghiệp và thủy sản

▨ Dịch vụ

■ Công nghiệp và xây dựng

▩ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước.
- B. Sự thay đổi cơ cấu tổng sản phẩm trong nước.
- C. Quy mô tổng sản phẩm trong nước.
- D. Quy mô và cơ cấu tổng sản phẩm trong nước.

**Câu 17.** Dao động thủy triều trong tháng lớn nhất vào ngày

- A. không trăng và có trăng.
- B. trăng khuyết và không trăng.
- C. trăng tròn và không trăng.
- D. trăng khuyết và trăng tròn.

**Câu 18.** Chế độ nước của một con sông phụ thuộc vào những nhân tố nào sau đây?

- A. Chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm, địa hình, thảm thực vật, hồ đầm.
- B. Nước ngầm, địa hình, thảm thực vật, nhiệt độ trung bình năm.
- C. Chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm, nhiệt độ trung bình năm.
- D. Chế độ gió, địa hình, thảm thực vật, nhiệt độ trung bình năm.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1.** Cho bảng số liệu sau:

**SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1950-2020**

(Đơn vị: Triệu người)

Năm	1950	1970	1990	2020
Thế giới	2536	3700	5327	7795
Thành thị	751	1354	2290	4379

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020, NXB thống kê 2021)

- a) Tỷ lệ dân thành thị trên Thế giới tăng nhanh.
- b) Dân số thành thị tăng chậm hơn dân số thế giới.
- c) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số dân và số dân thành thị của Thế giới giai đoạn 1950 – 2020.
- d) Cả dân số thành thị và dân số Thế giới đều tăng liên tục.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ, GDP**

**CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 – 2020** (Đơn vị: tỉ USD)

Tiêu chí	Năm 2000	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Trị giá xuất, nhập khẩu	16 038,5	37 918,9	42 026,8	44 071,3
GDP	33 830,9	66 596,0	75 185,8	84 906,8

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

- a) Tỷ trọng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ trong GDP của Thế giới có xu hướng giảm.
- b) Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng chậm hơn GDP của Thế giới.
- c) Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, GDP của Thế giới tăng liên tục.
- d) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ gia tăng của giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, GDP của Thế giới.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Phong hóa hóa học là một quá trình ngoại lực tham gia làm thay đổi địa hình bề mặt Trái Đất thông qua quá trình phá hủy, làm biến đổi thành phần, tính chất của đá và khoáng vật do tác động của nước, nhiệt độ, các chất hòa tan trong nước (khí ô – xy, khí cac – bo – nic, a – xít hữu cơ, a – xít vô cơ...)

- a) Trong điều kiện khí hậu nóng ẩm sẽ có phong hóa hóa học diễn ra mạnh.
- b) Phong hóa sinh học diễn ra mạnh ở các hoang mạc.
- c) Phong hóa lí học làm thay đổi thành phần, tính chất của đá và khoáng vật.
- d) Nước ta có nhiều hang động đá vôi và các dạng địa hình cacxtơ độc đáo là kết quả của quá trình phong hóa hóa học diễn ra mạnh mẽ.

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Sa mạc Atacama, Chile là nơi khô hạn nhất trên Trái Đất. Hàng năm, Atacama chỉ có lượng mưa trung bình là 25 mm. Hầu hết các trạm thời tiết tại đây không nhận được lượng mưa đáng kể nào trong nhiều năm nay.

- a) Lượng mưa phân bố đồng đều trên Trái Đất.
- b) Sa mạc Atacama, Chile có lượng mưa thấp bậc nhất Thế giới do có vị trí nằm ở vùng chí tuyến bán cầu Nam và có dòng biển lạnh Peru chảy ven bờ.

c) Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa gồm: Khí áp, gió, Frông, dòng biển, địa hình.

d) Vùng Xích đạo là nơi có lượng mưa thấp nhất trên Trái Đất.

**PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

**Câu 1.** Cho bảng số liệu sau:

**Nhiệt độ trung bình các tháng của Hà Nội (trạm Hà Nội)**

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ ( $^{\circ}\text{C}$ )	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	27,2	24,6	21,4	18,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội (đơn vị tính:  $^{\circ}\text{C}$ , làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của  $^{\circ}\text{C}$ ).

**Câu 2.** Năm 2020, dân số Hoa Kỳ là 331,5 triệu người, diện tích lãnh thổ là 9,8 triệu  $\text{km}^2$ . Tính mật độ dân số của Hoa Kỳ năm 2020 (Đơn vị: người/ $\text{km}^2$ , làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của người/ $\text{km}^2$ ).

**Câu 3.** Biết tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Liên bang Nga là 683,6 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 73,6 tỉ USD (năm 2020). Hãy cho biết trị giá nhập khẩu của Liên bang Nga năm 2020 là bao nhiêu tỉ USD. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**Câu 4.** Cho biết năm 2020 tổng số dân nước ta là 97 582,7 nghìn người, sản lượng lương thực là 47 321,0 nghìn tấn. Hãy tính bình quân lương thực theo đầu người của nước ta năm 2020 (Đơn vị: kg/người, Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người).

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**SỐ DÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA NHẬT BẢN, NĂM 2020**

(Đơn vị: triệu người)

Năm	2020
Từ 0 đến 14 tuổi	15,1
Từ 15 đến 64 tuổi	74,5
Từ 65 tuổi trở lên	36,6
<b>Tổng</b>	<b>126,2</b>

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020, NXB thống kê 2021)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tỉ trọng nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên trong tổng số dân Nhật Bản. (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

**TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ NƯỚC TA, NĂM 2021**

(Đơn vị: Nghìn tỷ đồng)

Năm	2021
<b>Tổng số</b>	<b>8479,7</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	1065,1
Công nghiệp và xây dựng	3177,9
Dịch vụ	3494,3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	742,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong cơ cấu GDP của nước ta năm 2021 (Đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

----- **HẾT** -----

Định dạng	PHẦN I																	
	Đề câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
171	A	B	B	D	A	A	D	D	C	A	D	D	A	C	D	D	C	A
172	B	C	A	B	D	C	D	B	D	C	B	D	A	C	D	C	B	C
173	B	A	D	A	D	A	C	D	D	D	C	D	C	B	C	C	D	A
174	D	C	A	C	A	A	D	B	A	B	D	B	D	A	D	D	C	C
175	A	C	B	C	A	B	A	D	A	C	C	A	C	B	D	A	D	B
176	D	B	C	B	D	D	C	D	C	D	B	D	A	D	D	C	B	D

PHẦN II															
1a	1b	1c	1d	2a	2b	2c	2d	3a	3b	3c	3d	4a	4b	4c	4d
Đ	S	S	Đ	S	S	Đ	Đ	Đ	S	S	Đ	S	Đ	Đ	S
Đ	S	Đ	S	Đ	Đ	S	S	S	Đ	S	Đ	Đ	Đ	S	S
S	S	Đ	Đ	Đ	Đ	S	S	Đ	S	Đ	S	Đ	S	Đ	S
S	Đ	S	Đ	S	Đ	Đ	S	S	Đ	Đ	S	S	S	Đ	Đ
S	S	Đ	Đ	S	S	Đ	Đ	S	Đ	Đ	S	Đ	S	Đ	S
S	Đ	Đ	S	Đ	S	S	Đ	S	Đ	S	Đ	S	S	Đ	Đ

PHẦN III					
1	2	3	4	5	6
23,5.	33,8.	305.	485.	29,0.	12,6.
23,5.	29,0.	305.	33,8.	485.	12,6.
12,6.	33,8.	305.	29,0.	485.	23,5.
485.	12,6.	33,8.	23,5.	29,0.	305.
33,8.	305.	23,5.	12,6.	485.	29,0.
485.	12,6.	23,5.	29,0.	33,8.	305.